

## Phụ lục I.1

### CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-CP  
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

#### Mục 1

### CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

#### A. LĨNH VỰC MẬT MÃ DÂN SỰ

I. Trình tự, thủ tục cấp mới giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP (Nghị định số 211/2025/NĐ-CP)

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 01 Phụ lục I.1. Nghị quyết này;

b) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

c) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

2. Về thời gian giải quyết:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không

đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 12 ngày làm việc; Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

### 3. Về trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Quốc phòng, Công Dịch vụ công Quốc gia. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 12 ngày làm việc; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 09 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép;

Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

## **II. Trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP**

### 1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục I.1 Nghị quyết này;

b) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

## 2. Thời hạn giải quyết:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung;

b) Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 09 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

## 3. Về trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Quốc phòng, Công Dịch vụ công Quốc gia. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 12 ngày làm việc; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 09 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục I.1. Nghị quyết này.

### **III. Không thực hiện các thủ tục sau:**

1. Cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;
2. Gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

### **IV. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự quy định tại Điều 7 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP**

1. Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 07 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

2. Về thời gian giải quyết:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 01 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 06 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

3. Về trình tự thực hiện:

a) Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 01 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép;

c) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 06 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục I.1 Nghị quyết này.

## **B. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÙNG TRỜI**

**I. Hồ sơ thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác (Nghị định số 288/2025/NĐ-CP)**

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

b) Hồ sơ, tài liệu chứng minh sự thay đổi trường hợp có thay đổi nội dung quy định tại điểm c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 11 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự thực hiện:

a) Cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay vụ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 mục này theo hình thức trực

tiếp, qua bưu chính hoặc qua Công Dịch vụ công quốc gia đến Bộ Quốc phòng;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ Bộ Quốc phòng có văn bản kèm theo hồ sơ (trường hợp thay đổi nội dung thông tin trong giấy phép) gửi xin ý kiến Bộ Công an;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay đồng thời gửi 01 bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh và Bộ Công an. Trường hợp không cấp đổi, cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Quốc phòng thông báo bằng văn bản hoặc qua thư điện tử và nêu rõ lý do để cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay hoàn thiện hồ sơ; thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

## **II. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp Giấy phép điều khiển tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP**

1. Hồ sơ gồm: Danh sách, kết quả kiểm tra và quyết định trúng tuyển của người học.

2. Về trình tự thực hiện:

a) Sau khi kiểm tra, sát hạch cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ, danh sách, kết quả kiểm tra và quyết định trúng tuyển của người học gửi tới cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều khiển phương tiện bay thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều khiển phương tiện bay thuộc Bộ Quốc phòng ký, đóng dấu và gửi Giấy phép điều khiển phương tiện bay tới cơ sở đào tạo; cơ sở đào tạo có trách nhiệm gửi Giấy phép điều khiển phương tiện bay cho người học.

## **III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển tàu bay**

**không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP**

1. Thành phần hồ sơ cấp đổi, cấp lại gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP.

2. Về trình tự thực hiện:

a) Người có Giấy phép điều khiển phương tiện bay (sau đây gọi chung là người có giấy phép) cần cấp đổi, cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 mục này đến cơ quan có thẩm quyền cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển phương tiện bay;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp đổi, cấp lại Giấy phép điều khiển phương tiện bay cho người có giấy phép. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 02 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền cấp đổi, cấp lại thông báo bằng văn bản (hoặc qua thư điện tử) hướng dẫn người có giấy phép hoàn thiện hồ sơ.

**IV. Hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận điều kiện nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP**

1. Về thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân: 01 bản chính theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

b) Hình ảnh tổng quan và ảnh ký hiệu, số xuất xưởng (nếu có) của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác (khổ A4);

c) Bảng thông số kỹ thuật của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác do nhà sản xuất cung cấp 01 bản sao hợp lệ;

d) Danh mục các trang bị, thiết bị riêng lẻ cấu thành tàu bay không người lái và phương tiện bay khác;

đ) Hồ sơ hoặc tài liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác, trừ trường hợp tạm xuất tái nhập;

e) Trường hợp nhập khẩu theo hình thức ủy thác phải có văn bản, thỏa thuận giữa bên ủy thác và nhận ủy thác; bên ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

g) Trường hợp các tổ chức, cá nhân, người nước ngoài đã tích hợp các thông tin và các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thành việc kết nối, chia sẻ thông tin trên môi trường điện tử thì không cần các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP.

## 2. Về trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 7 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hình thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo hồ sơ của tổ chức, cá nhân gửi Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định việc cấp phép theo quy định và gửi thông tin về việc cấp phép cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cập nhật giấy phép trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp không cấp phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

**V. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay quy định tại Điều 11 Nghị định số 288/2025/NĐ-CP**

## 1. Về thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 288/2025/NĐ-CP;

b) Danh sách nhân sự chuyên môn về hàng không kèm theo bằng (hoặc chứng chỉ tương ứng): 01 bản sao hợp lệ;

c) Hồ sơ tài liệu mô tả hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay; động cơ tàu bay, cánh quạt

tàu bay và các trang bị, thiết bị của phương tiện bay: 01 bản sao hợp lệ;

d) Danh mục loại phương tiện bay nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng và các hồ sơ, tài liệu về hợp chuẩn, hợp quy của phương tiện bay (trừ các phương tiện bay đang nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm);

đ) Bảng thông số kỹ thuật của từng loại phương tiện bay do cơ sở sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng; thông số kỹ thuật cơ bản đối với phương tiện bay đang nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm: 01 bản sao hợp lệ;

## 2. Về trình tự thực hiện:

a) Cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 mục này theo hình thức trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua Công Dịch vụ công quốc gia đến Bộ Quốc phòng;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ Bộ Quốc phòng có văn bản kèm theo hồ sơ gửi Bộ Công an và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời.

c) Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan có liên quan, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay, trang bị, thiết bị của phương tiện bay và gửi 01 bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay hoạt động và Bộ Công an để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Quốc phòng thông báo bằng văn bản hoặc qua thư điện tử để cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của phương tiện bay hoàn thiện hồ sơ; thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

Mẫu số 01

(TÊN DOANH NGHIỆP)

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (*viết bằng tiếng Việt*):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân /Hộ chiếu:.....

cấp ngày..... tại.....

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

## 1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

## 2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02

(TÊN DOANH NGHIỆP)

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (*viết bằng tiếng Việt*):.....Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:..... do:

..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:

..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân / Hộ chiếu:..... cấp

ngày..... tại.....

Lý do đề nghị:.....

*(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)*

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ

.....

*(ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)*

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH  
NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(Tên doanh nghiệp)

## PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT

(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày.. tháng ... năm...)

### I. SẢN PHẨM XIN CẤP PHÉP

#### 1. Giới thiệu chung

Giới thiệu chung về sản phẩm cần xin cấp phép, bao gồm thông tin chung về sản phẩm; các chức năng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

#### 2. Đặc tính kỹ thuật mật mã

Nêu rõ các thuật toán mật mã, tham số mật mã được sử dụng trong sản phẩm (tham chiếu kết quả đánh giá, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với các đặc tính kỹ thuật mật mã của sản phẩm).

#### 3. Mô hình triển khai

Mô tả mô hình triển khai sản phẩm và nguyên lý chung của việc sử dụng sản phẩm nhằm bảo mật, xác thực thông tin trong hệ thống.

#### 4. Cấu hình tham số mật mã

Mô tả việc thiết lập, cấu hình các tham số mật được sử dụng trong sản phẩm và tài liệu tham chiếu (nếu có).

### II. PHƯƠNG ÁN BẢO HÀNH, BẢO TRÌ SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

1. Tổng quan
2. Phạm vi bảo hành, bảo trì
3. Quy trình bảo hành
4. Địa chỉ bảo hành

Mẫu số 06

**BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
-----  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: /GPKD-BCY

....., ngày ... tháng ... năm...

**GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ**  
**TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày .... tháng..... năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....<sup>1</sup>;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

.....<sup>1</sup>

Địa chỉ trụ sở  
chính:.....

Điện  
 thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư  
 số:..... do ..... cấp ngày.... tháng .... năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo  
 Giấy phép này.

**Điều 2.** .....<sup>1</sup> phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn  
 thông tin mạng và Nghị định số..... ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Chính phủ  
 quy định về hoạt động mật mã dân sự.

**Điều 3.** Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn  
 từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm....; <sup>2</sup>thay thế cho Giấy phép  
 kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số ...../GPKD ngày ... tháng ... năm...  
 của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- .....
- .....

**TRƯỞNG BAN**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 07

(TÊN DOANH NGHIỆP) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ----- Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 -----

Số:....., ngày ... tháng ... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (*viết bằng tiếng Việt*):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (*nếu có*):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm số .....

do:.....cấp ngày.....(*nếu có*).

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH  
NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐỀ NGHỊ CẤP  
PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số ... của ...<sup>3</sup>)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật <sup>4</sup>	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

---

<sup>3</sup> Tên doanh nghiệp

<sup>4</sup> Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

Mẫu số 08

**BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
-----  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: /GPXNK-BCY

....., ngày ... tháng ... năm...

**GIẤY PHÉP**

**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ**

**TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày .... tháng ..... năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của .....<sup>5</sup>;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** ....<sup>5</sup>

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:..... do .....cấp ngày.... tháng...năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** .....<sup>5</sup> phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ..... ngày .... tháng ..... năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự;

**Điều 3.** Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm...../.

**Nơi nhận:**

- .....  
- .....

**TRƯỞNG BAN**

(Ký tên và đóng dấu)

### **DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số .../GPXNK-BCY ngày .... tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật <sup>6</sup>	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										

<sup>5</sup> Tên doanh nghiệp

<sup>6</sup> Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

